



BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 02/2026

 **CÔNG TY LUẬT TNHH QUỐC TẾ TNTP VÀ CÁC CỘNG SỰ**

Website: [/dsdc.com.vn/](http://dsdc.com.vn/) & [/tntplaw.vn/](http://tntplaw.vn/)

Liên hệ: (+84) 93 179 8818

NHỮNG MỤC TIN CHÍNH

Quy định mới về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026

- Hợp đồng lao động điện tử là gì? Hiệu lực của Hợp đồng lao động điện tử
- Điều kiện giao kết và thực hiện HĐLĐ điện tử
- Chuyển đổi hình thức giữa HĐLĐ bằng văn bản giấy và HĐLĐ điện tử
- Nền tảng HĐLĐ điện tử và vai trò quản lý tập trung

Nghị định số 292/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Đối tượng được miễn thuế
- Hạng đất tính thuế
- Thời hạn miễn thuế và thủ tục miễn thuế

Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài trong những trường hợp nào?

- Trường hợp liên quan đến giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài
- Trường hợp có vi phạm trong thủ tục tố tụng trọng tài
- Trường hợp phán quyết chưa có hoặc không có hiệu lực pháp lý
- Các trường hợp khác phán quyết không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

Quy định mới về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026

Ngày 01/01/2026, Nghị định 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025 quy định về hợp đồng lao động của Chính phủ ("**Nghị định 337**") chính thức có hiệu lực, đã xác lập cơ chế riêng biệt trong việc giao kết, ký số, chứng thực và quản lý hợp đồng lao động thông qua hình thức thông điệp dữ liệu, bảo đảm hiệu lực pháp lý tương đương hợp đồng giấy, được hi vọng sẽ là bước tiến mới trong chuyển đổi số đối với quản lý lao động tại Việt Nam. Bài viết dưới đây của TNTP sẽ phân tích một số điểm mới đáng chú ý về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026.

1. Hợp đồng lao động điện tử là gì? Hiệu lực của Hợp đồng lao động điện tử

Căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị định 337, Hợp đồng lao động điện tử được định nghĩa là hợp đồng lao động ("**HĐLĐ**") được giao kết, thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về giao dịch điện tử, có giá trị pháp lý như HĐLĐ bằng văn bản giấy.

Về hiệu lực của HĐLĐ điện tử, Điều 7 Nghị định 337 đã xác định HĐLĐ điện tử có hiệu lực kể từ thời điểm bên sau cùng ký số, dấu thời gian gắn kèm chữ ký số của các chủ thể tham gia giao kết và chứng thực thông điệp dữ liệu của Nhà cung cấp eContract vào HĐLĐ điện tử, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Quy định về hiệu lực này có sự khác biệt so với HĐLĐ bằng văn bản giấy truyền thống. Đối với hợp đồng giấy, hiệu lực thường được xác định từ thời điểm các bên ký tên hoặc theo thỏa thuận. Trong khi đó, HĐLĐ điện tử yêu cầu thêm yếu tố chứng thực từ bên thứ ba là Nhà cung cấp eContract, nhằm bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và không thể chối bỏ của giao dịch điện tử.



Quy định mới về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026

2. Điều kiện giao kết và thực hiện HĐLĐ điện tử

Điều kiện giao kết HĐLĐ điện tử được quy định chi tiết tại Điều 6 Nghị định 337, cụ thể như sau:

(i) Thứ nhất, việc giao kết phải được thực hiện thông qua hệ thống eContract và đảm bảo các điều kiện sau:

Có sử dụng phần mềm ký số, kiểm tra chữ ký số đáp ứng yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử.

Có biện pháp bảo mật để bảo đảm an toàn thông tin khách hàng và dữ liệu HĐLĐ điện tử; có phương án kỹ thuật bảo đảm duy trì và khắc phục hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử khi có sự cố xảy ra.

Có phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của chứng từ điện tử; bảo đảm khả năng tra cứu HĐLĐ điện tử đã được giao kết trên eContract.

Có chức năng bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử người lao động ("NLĐ") và người sử dụng lao động ("NSĐLĐ").

Có biện pháp kỹ thuật để xác nhận việc tổ chức, cá nhân đã được định danh đồng ý với các nội dung trong HĐLĐ.

Có chức năng chứng thực HĐLĐ điện tử theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử để thực hiện chứng thực HĐLĐ điện tử trước khi gửi HĐLĐ điện tử về Nền tảng HĐLĐ điện tử để gắn ID.

Có chức năng chuyển đổi hình thức giữa HĐLĐ điện tử và HĐLĐ bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Cung cấp tài khoản giao dịch điện tử tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 46 Luật Giao dịch điện tử.

Có chức năng hỗ trợ NSĐLĐ báo cáo tình hình sử dụng lao động theo quy định của pháp luật lao động thông qua giao thức và định dạng do Bộ Nội vụ quy định.

Có chức năng tổng hợp, thống kê, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất phục vụ quản lý giao dịch HĐLĐ điện tử.

Kết nối qua giao diện lập trình ứng dụng tiêu chuẩn (API) với Nền tảng HĐLĐ điện tử theo quy định của Bộ Nội vụ.

Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về an toàn thông tin theo quy định về pháp luật an toàn thông tin mạng.

Quy định mới về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026

(ii) Thứ hai, NSDLD và người lao động tham gia giao kết HĐLD điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

Đối với người lao động và NSDLD là cá nhân thì phải có giấy tờ tùy thân bao gồm thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn; thị thực nhập cảnh còn thời hạn hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh (đối với cá nhân là người nước ngoài).

Đối với NSDLD là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình thì phải các giấy tờ sau:

- Quyết định thành lập hoặc quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; và

- Giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, bao gồm: thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn; thị thực nhập cảnh còn thời hạn hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh (đối với cá nhân là người nước ngoài).

Có chữ ký số và sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

(iii) Thứ ba, Nhà cung cấp eContract phải bảo đảm các điều kiện sau:

Có eContract đáp ứng điều kiện tại mục (i) nêu trên;

Có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm tra, đối chiếu, bảo đảm sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân, dữ liệu sinh trắc học người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, mống mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân quy định tại mục (ii) nêu trên và bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

Có Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy có loại dịch vụ được phép kinh doanh là cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu theo pháp luật giao dịch điện tử.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 337, trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm bên sau cùng ký, Nhà cung cấp eContract phải gửi HĐLD điện tử về Nền tảng HĐLD điện tử để gắn mã định danh (ID) theo quy định của Bộ Nội vụ.

Như vậy, việc giao kết và thực hiện HĐLD điện tử chỉ được công nhận hợp pháp khi đồng thời đáp ứng đầy đủ điều kiện về hệ thống kỹ thuật, chủ thể tham gia và Nhà cung cấp eContract theo Nghị định 337.

Quy định mới về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026

3. Chuyển đổi hình thức giữa HĐLĐ bằng văn bản giấy và HĐLĐ điện tử

Về nguyên tắc chung, nhà nước không bắt buộc các chủ thể phải sử dụng HĐLĐ điện tử mà khuyến khích sử dụng HĐLĐ điện tử thay thế cho HĐLĐ bằng văn bản giấy trong quản trị nhân sự của NSDLĐ, trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến HĐLĐ.

Vì vậy, Điều 8 Nghị định 337 và Điều 12 Luật Giao dịch điện tử 2023 đã đặt ra cơ chế chuyển đổi hình thức giữa HĐLĐ bằng văn bản giấy và HĐLĐ điện tử, cụ thể như sau:

Đối với HĐLĐ điện tử được chuyển đổi từ HĐLĐ bằng văn bản giấy đáp ứng các yêu cầu sau:

Chủ thể giao kết HĐLĐ bằng văn bản phải được xác thực theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

HĐLĐ điện tử được chuyển đổi phải được ký số bởi người có thẩm quyền của NSDLĐ để xác nhận tính chính xác, đầy đủ so với bản gốc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chuyển đổi. Lưu ý rằng, HĐLĐ điện tử sau khi chuyển đổi phải được gắn ID.

Đối với HĐLĐ bằng văn bản giấy được chuyển đổi từ HĐLĐ điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Thông tin trong hợp đồng giấy được bảo đảm toàn vẹn như HĐLĐ điện tử;

Có thông tin để xác định được hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin tạo lập, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu gốc để tra cứu;

Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ HĐLĐ điện tử sang HĐLĐ bằng giấy và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi;

Có chữ ký, con dấu (nếu có) của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi phải có tính năng chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy.

Về hiệu lực, HĐLĐ được chuyển đổi có giá trị như bản gốc khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Như vậy, việc chuyển đổi giữa HĐLĐ bằng văn bản giấy và HĐLĐ điện tử được pháp luật cho phép và bảo đảm giá trị pháp lý tương đương với bản gốc khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

Quy định mới về hợp đồng lao động điện tử từ 01/01/2026

4. Nền tảng HĐLĐ điện tử và vai trò quản lý tập trung

Nền tảng HĐLĐ điện tử là hạ tầng trọng tâm của mô hình quản lý mới về lao động, được quy định tại Chương III Nghị định 337.

Theo đó, Nền tảng HĐLĐ điện tử là hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử quy mô lớn, do Bộ Nội vụ xây dựng, vận hành, quản lý; có chức năng quản lý tập trung dữ liệu về HĐLĐ điện tử và cung cấp các dịch vụ dùng chung cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân trên phạm vi cả nước.



Dữ liệu được thu thập, cập nhật, quản lý trên Nền tảng HĐLĐ điện tử bao gồm: HĐLĐ điện tử và các văn bản điện tử liên quan; HĐLĐ điện tử được chuyển đổi từ hợp đồng bằng văn bản giấy; thông tin về nội dung chủ yếu của HĐLĐ; thông tin về tình hình sử dụng lao động; thông tin về nhật ký giao dịch HĐLĐ điện tử bao gồm thông tin truy cập, lịch sử thao tác, chuỗi sự kiện giao dịch, thông điệp dữ liệu, thời điểm xác thực, ID và các dữ liệu kỹ thuật (metadata); cùng thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về lao động.

Nền tảng cung cấp các dịch vụ dữ liệu về HĐLĐ điện tử gồm: dịch vụ chia sẻ dữ liệu phục vụ mục đích giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến HĐLĐ của các cơ quan nhà nước; dịch vụ đồng bộ dữ liệu với dữ liệu chủ của Nền tảng; dịch vụ tổng hợp, thống kê, phân tích, báo cáo dữ liệu hỗ trợ quản lý, chỉ đạo, điều hành; và dịch vụ cung cấp dữ liệu cho người dân, doanh nghiệp để phát triển kinh tế số, xã hội số.

Chậm nhất đến 01/7/2026, Nền tảng HĐLĐ điện tử phải chính thức đi vào vận hành, đánh dấu việc triển khai đồng bộ HĐLĐ điện tử trên phạm vi cả nước.

Như vậy, Nghị định 337 đã thiết lập khuôn khổ pháp lý đầy đủ từ giao kết, hiệu lực, chuyển đổi đến quản lý dữ liệu tập trung đối với hợp đồng lao động điện tử, đánh dấu bước chuyển mình quan trọng, xác lập vị thế pháp lý vững chắc cho hợp đồng lao động điện tử trong nền kinh tế số.

Nghị định số 292/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Với quan điểm coi nông nghiệp là lĩnh vực có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 26/6/2025, để khuyến khích phát triển nông nghiệp, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 216/2025/QH15 về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp ("**Nghị quyết 216**"). Cụ thể hóa Nghị quyết 216, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 292/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ("**Nghị định 292**"). Theo đây, TNTP sẽ gửi đến Quý bạn đọc các nội dung quan trọng cần lưu tâm của Nghị quyết 292.

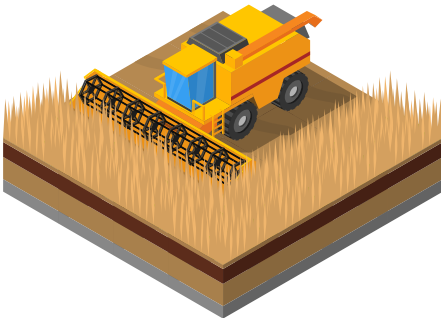
1. Đối tượng được miễn thuế

Theo Điều 2 Nghị định 292 quy định về đối tượng được miễn thuế, thuế sử dụng đất nông nghiệp sẽ được miễn đối với:

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm theo quy định của pháp luật về đất đai; diện tích đất làm muối.

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ nghèo.

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:



Nghị định số 292/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận quyền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).

- Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, trừ trường hợp không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

Như vậy, có thể thấy, đối tượng được miễn thuế sử dụng nông nghiệp được quy định rộng, bao trùm các chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này thể hiện chính sách ưu đãi và khuyến khích phát triển nông nghiệp thông qua việc giảm trực tiếp gánh nặng tài chính cho người sử dụng đất.

2. Hạng đất tính thuế

Hạng đất tính thuế là nội dung cần xác định khi tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Căn cứ vào Điều 3 Nghị định 292, hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở hạng đất được xác định theo quy định tại Quyết định số 326/TTg ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và Quyết định phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Dựa trên quy định về hạng đất tính thuế sử dụng đất và các tài liệu, hồ sơ liên quan, cơ quan thuế sẽ xác định số tiền người nộp thuế được miễn và ban hành quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Nghị định số 292/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

3. Thời hạn miễn thuế và thủ tục miễn thuế

Thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 292, thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được tính từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030. Với thời gian miễn thuế tương đối dài và được ấn định trước, quy định này tạo sự ổn định cho người sử dụng đất nông nghiệp trong việc lập kế hoạch sản xuất, đầu tư trung và dài hạn.

Thủ tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp:

Căn cứ khoản 5 Điều 2 Nghị định 292, thủ tục miễn thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.



Như vậy, có thể thấy, Nghị định 292 đã cụ thể hóa chính sách về việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp một cách rõ ràng và thống nhất với các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan. Quy định này nhằm giảm gánh nặng tài chính cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động canh tác. Qua đó, việc sử dụng đất nông nghiệp được khuyến khích theo đúng mục đích và hiệu quả hơn.

Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài trong những trường hợp nào?

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, trọng tài thương mại nước ngoài ngày càng trở thành phương thức giải quyết tranh chấp được các doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn bởi sự nhanh chóng, tiện lợi. Tuy nhiên, không phải mọi phán quyết trọng tài nước ngoài đều được Tòa án Việt Nam ("Tòa án") công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

*Theo đó, trên cơ sở xem xét đơn yêu cầu, các tài liệu chứng minh, Tòa án căn cứ vào các trường hợp được quy định tại Điều 459 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 ("**BLTTDS 2015**") để quyết định không công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài. Hệ quả của việc không công nhận là phán quyết trọng tài nước ngoài không có hiệu lực pháp lý tại Việt Nam và không được thi hành bởi cơ quan thi hành án trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.*

*Bài viết dưới đây sẽ phân tích các trường hợp Tòa án Việt Nam từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài ("**phán quyết**").*

1. Trường hợp liên quan đến giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài

Thứ nhất, Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành phán quyết trong trường hợp các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực ký kết theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên (Điểm a Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015). Cụ thể, năng lực của các bên được xác định theo pháp luật của nước mà cá nhân hoặc pháp nhân đó mang quốc tịch. Như vậy, khi chủ thể ký kết không có năng lực ký kết thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận này có thể bị coi là vô hiệu. Hệ quả là phán quyết được ban hành trên cơ sở thỏa thuận đó sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Ví dụ, người được ủy quyền không có thẩm quyền ký kết thỏa thuận trọng tài vẫn thực hiện việc ký kết thì thỏa thuận đó vô hiệu, phán quyết không được công nhận và cho thi hành.

Thứ hai, phán quyết không được công nhận khi thỏa thuận trọng tài bị xác định là vô hiệu. Giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài được Tòa án xác định theo pháp luật do các bên lựa chọn; trường hợp các bên không thỏa thuận về luật áp dụng thì áp dụng pháp luật của nước nơi phán quyết được tuyên (Điểm b Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015). Ví dụ, pháp luật được các bên lựa chọn yêu cầu thỏa thuận trọng tài phải được lập bằng văn bản nhưng thỏa thuận không đáp ứng điều kiện này thì bị coi là vô hiệu và phán quyết không được công nhận, cho thi hành tại Việt Nam.

Việc đặt ra các điều kiện như trên nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp theo phương thức trọng tài. Như vậy, phán quyết chỉ được công nhận khi được hình thành trên cơ sở một thỏa thuận trọng tài hợp pháp và có hiệu lực với các bên.

Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài trong những trường hợp nào?

2. Trường hợp có vi phạm trong thủ tục tố tụng trọng tài

Thứ nhất, phán quyết không được công nhận và cho thi hành nếu bên phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định trọng tài viên hoặc về thủ tục giải quyết tranh chấp, hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể thực hiện quyền tố tụng của mình (Điểm c Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015). Ví dụ, bên phải thi hành không nhận được thông báo kịp thời về phiên họp trọng tài, dẫn tới việc không thể tham gia phiên họp đó. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của bên phải thi hành và kết quả giải quyết tranh chấp, do đó phán quyết không được công nhận và cho thi hành.

Thứ hai, căn cứ tại Điểm d Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015, Tòa án từ chối công nhận trong trường hợp phán quyết được tuyên vượt quá phạm vi yêu cầu giải quyết hoặc không thuộc nội dung mà các bên đã thỏa thuận trong thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách biệt được phần vượt quá và phần phù hợp với yêu cầu thì phần phù hợp vẫn có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Thứ ba, phán quyết không được công nhận nếu thành phần trọng tài, thủ tục giải quyết tranh chấp của trọng tài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên (Điểm đ Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015). Ví dụ, trường hợp thỏa thuận của các bên quy định hội đồng trọng tài được thành lập gồm 05 trọng tài viên nhưng trên thực tế hội đồng trọng tài chỉ có 03 trọng tài viên, thì khi đó được coi thành phần trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên. Do đó, phán quyết sẽ bị từ chối công nhận.

Các căn cứ từ chối nêu trên nhằm bảo đảm tính công bằng và khách quan của quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, đồng thời hạn chế nguy cơ các phán quyết được ban hành trên cơ sở thủ tục thiếu chặt chẽ hoặc vượt quá phạm vi thẩm quyền đã được các bên thỏa thuận.



Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài trong những trường hợp nào?

3. Trường hợp liên quan đến giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài

Thứ nhất, theo Điểm e Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015, phán quyết chưa có hiệu lực pháp lý thì sẽ không được công nhận. Trong thực tiễn, một phán quyết có thể chưa phát sinh hiệu lực do vẫn đang trong thời gian sửa đổi, giải thích hoặc chưa đáp ứng các điều kiện có hiệu lực theo pháp luật hoặc quy tắc tố tụng trọng tài được áp dụng. Việc từ chối công nhận trong trường hợp này nhằm bảo đảm rằng chỉ những phán quyết đã có hiệu lực pháp lý và có giá trị ràng buộc mới được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Thứ hai, theo Điểm g Khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015, phán quyết không được công nhận nếu đã bị hủy bỏ hoặc bị đình chỉ thi hành. Việc hủy bỏ hoặc đình chỉ này được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết được tuyên hoặc của nước có pháp luật được áp dụng. Ví dụ, Tòa án nơi phán quyết được tuyên ra quyết định hủy bỏ phán quyết do vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài, thì phán quyết đó sẽ không được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Quy định này thể hiện sự tôn trọng của pháp luật Việt Nam đối với thẩm quyền tài phán của quốc gia nơi phán quyết được ban hành, đồng thời bảo đảm không công nhận và cho thi hành các phán quyết đã không còn giá trị pháp lý tại quốc gia đó.

4. Các trường hợp khác phán quyết không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

Thứ nhất, phán quyết sẽ không được công nhận nếu theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không thuộc phạm vi được giải quyết bằng trọng tài (Điểm a Khoản 2 Điều 459 BLTTDS 2015). Tại Việt Nam, chỉ những tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại mới thuộc thẩm quyền giải quyết tại trọng tài (Điều 2 Luật Trọng tài thương mại 2010). Do đó, bất kỳ các tranh chấp nào không phát sinh từ hoạt động thương mại mà được giải quyết tại trọng tài nước ngoài thì phán quyết sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Thứ hai, theo Điểm b Khoản 2 Điều 459 BLTTDS 2015, Tòa án Việt Nam từ chối công nhận phán quyết nếu việc công nhận và cho thi hành phán quyết đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Ví dụ, một thỏa thuận trọng tài vi phạm lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và lợi ích hợp pháp của các bên khác được quy định tại Khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015, thì khi đó phán quyết được ban hành trên cơ sở thỏa thuận này sẽ bị Tòa án Việt Nam từ chối công nhận và cho thi hành.

Có thể thấy, trường hợp các bên tự nguyện thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài thì không cần yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Ngược lại, khi một bên không tự nguyện thi hành, bên còn lại phải nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành theo Điều 459 BLTTDS 2015. Nếu thuộc trường hợp bị từ chối công nhận như đã nêu trên thì phán quyết không có giá trị pháp lý tại Việt Nam và không thể làm căn cứ yêu cầu cơ quan thi hành án tổ chức thi hành.

BẢN TIN PHÁP LUẬT THÁNG 02/2026

CÔNG TY LUẬT TNHH QUỐC TẾ TNTP VÀ CÁC CỘNG SỰ

Văn phòng tại Hồ Chí Minh:

Phòng 1901, Tầng 19, Tòa nhà Sài Gòn Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Liên hệ: (+84) 903 503 285 - (+84) 282 220 0911

Email: tra.nguyen@tntplaw.com

Văn phòng tại Hà Nội:

Số 2, Ngõ 308 Tây Sơn, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội

Liên hệ: (+84) 931 798 818

Email: ha.nguyen@tntplaw.com.vn

Văn phòng tại Đà Nẵng:

31 Đường Trần Phú, phường Hải Châu, Đà Nẵng

Liên hệ: (+84) 903 503 285

Email: tra.nguyen@tntplaw.com

 [/dsdc.com.vn/](http://dsdc.com.vn/) & [/tntplaw.vn/](http://tntplaw.vn/)

 [/giaiquyettranhchaphvathuhoino/](https://www.facebook.com/giaiquyettranhchaphvathuhoino/)